

**Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu  
Thủy Sản An Giang**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 31 tháng 3 năm 2016



# Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 32

# Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp ngày 27 tháng 5 năm 2009, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 3 năm 2002.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nuôi trồng thủy sản, chế biến và xuất khẩu các sản phẩm từ thủy sản và dịch vụ kho vận.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1234 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Phước Hậu	Chủ tịch	
Ông Dương Ngọc Minh	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Kỳ	Thành viên	
Ông Võ Thành Thông	Thành viên	
Ông Võ Văn Phong	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 1 năm 2016
Ông Phù Thanh Danh	Thành viên	từ nhiệm ngày 26 tháng 1 năm 2016

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Nam Hải	Trưởng ban
Bà Triệu Nguyễn Ngọc Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Kỳ	Tổng Giám đốc	
Ông Võ Thành Thông	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phù Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 19 tháng 2 năm 2016

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Kỳ.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Văn Kỳ  
Tổng Giám Đốc

An Giang, Việt Nam

Ngày 16 tháng 5 năm 2016



**Building a better  
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited  
28th Floor, Bitexco Financial Tower  
2 Hai Trieu Street, District 1  
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252  
Fax: +84 8 3824 5250  
ey.com

Số tham chiếu: 60932158/18563718/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("Công ty"), được lập ngày 16 tháng 5 năm 2016, từ trang 5 đến trang 32 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 31 tháng 3 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Building a better  
working world

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 chỉ được trình bày cho mục đích so sánh, chưa được soát xét.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



---

Dương Lê Anthony  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 2223-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 5 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2016	Ngày 30 tháng 9 năm 2015
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.845.082.243.950</b>	<b>1.787.287.015.812</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>84.164.534.810</b>	<b>46.056.851.546</b>
111	1. Tiền		64.164.534.810	36.056.851.546
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	10.000.000.000
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.055.394.376.003</b>	<b>508.208.790.936</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.055.337.884.013	482.895.132.481
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	19.108.425.890	54.642.352.184
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	8.100.000.000	8.100.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	48.388.069.348	38.622.880.154
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 8	(75.540.003.248)	(76.051.573.883)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>663.108.287.480</b>	<b>1.176.476.606.594</b>
141	1. Hàng tồn kho		675.658.309.981	1.189.026.629.095
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(12.550.022.501)	(12.550.022.501)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>42.415.045.657</b>	<b>56.544.766.736</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.410.505.866	2.663.751.176
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	33.493.829.714	47.015.996.409
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	6.510.710.077	6.865.019.151
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>681.927.727.015</b>	<b>742.545.119.740</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>275.932.661.960</b>	<b>324.395.779.875</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	275.249.661.960	323.712.779.875
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	683.000.000	683.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>319.360.822.774</b>	<b>330.128.894.784</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	252.219.507.021	262.986.737.549
222	Nguyên giá		585.020.672.577	575.988.702.988
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(332.801.165.556)	(313.001.965.439)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	67.141.315.753	67.142.157.235
228	Nguyên giá		67.588.245.044	67.588.245.044
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(446.929.291)	(446.087.809)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>16.401.392.563</b>	<b>17.768.578.913</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	16.401.392.563	17.768.578.913
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		212.600.000	212.600.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(212.600.000)	(212.600.000)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>70.232.849.718</b>	<b>70.251.866.168</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	66.494.328.764	66.666.028.171
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	3.738.520.954	3.585.837.997
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.527.009.970.965</b>	<b>2.529.832.135.552</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2016	Ngày 30 tháng 9 năm 2015
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.747.997.649.624</b>	<b>1.672.983.405.842</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.737.539.111.974</b>	<b>1.661.508.141.717</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	473.317.043.893	600.576.152.582
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.246.977.054	1.741.141.050
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.662.084.195	708.143.254
314	4. Phải trả người lao động		15.051.524.654	15.234.101.982
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	11.734.627.249	16.027.414.981
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	750.000.000	750.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	8.474.521.299	9.591.431.657
320	8. Vay ngắn hạn	19	1.221.776.876.418	1.011.184.047.694
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		525.457.212	5.695.708.517
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>10.458.537.650</b>	<b>11.475.264.125</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	812.500.000	1.187.500.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	9.646.037.650	10.287.764.125
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>779.012.321.341</b>	<b>856.848.729.710</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>779.012.321.341</b>	<b>856.848.729.710</b>
411	1. Vốn cổ phần		281.097.430.000	281.097.430.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		281.097.430.000	281.097.430.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		411.288.522.916	411.288.522.916
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		-	93.847.390.710
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		85.117.640.874	69.106.658.533
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		92.679.691.743	69.552.164.137
421b	- Lỗ kỳ này		(7.562.050.869)	(445.505.604)
422	5. Nguồn vốn đầu tư XDCB		1.508.727.551	1.508.727.551
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.527.009.970.965</b>	<b>2.529.832.135.552</b>

Huỳnh Xuân Vinh  
Người lập

Võ Thành Thông  
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Kỳ  
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 5 năm 2016



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (Chưa soát xét)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.788.292.350.321	1.141.374.524.134
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(5.152.534.773)	(3.747.911.061)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.783.139.815.548	1.137.626.613.073
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(1.685.044.962.624)	(1.016.650.183.415)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		98.094.852.924	120.976.429.658
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	17.461.895.679	2.935.787.428
22	7. Chi phí tài chính	27	(48.854.860.706)	(25.953.332.930)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(30.861.821.444)	(23.354.960.034)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(65.435.323.092)	(87.823.257.815)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(8.550.261.854)	(15.575.514.811)
30	10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.283.697.049)	(5.439.888.470)
31	11. Thu nhập khác	28	406.004.279	6.157.944.474
32	12. Chi phí khác	28	(837.041.056)	(143.089.835)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	28	(431.036.777)	6.014.854.639
50	14. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(7.714.733.826)	574.966.169
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.2	-	(2.320.133.255)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	152.682.957	1.750.755.111
60	17. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN		(7.562.050.869)	5.588.025
70	18. (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.4	(269,02)	0,20
71	19. (Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.4	(269,02)	0,20

Huỳnh Xuân Vinh  
Người lập

Võ Thành Thông  
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Ký  
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 5 năm 2016

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (Chưa soát xét)
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> <b>Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>(7.714.733.826)</b>	<b>574.966.169</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	20.658.811.672	20.190.430.213
03	Các khoản dự phòng		(1.153.297.110)	5.621.779.311
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.861.609.465	893.250.897
05	Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư		170.712.983	(5.541.830.633)
06	Chi phí lãi vay	27	30.861.821.444	23.354.960.034
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>47.684.924.628</b>	<b>45.093.555.991</b>
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(483.533.767.168)	296.204.207.070
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		513.368.319.114	(150.841.756.593)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(131.352.186.001)	5.095.241.934
12	Giảm chi phí trả trước		1.513.451.608	1.282.009.094
14	Tiền lãi vay đã trả		(30.442.871.916)	(23.268.738.473)
15	Thuế TNDN đã nộp	30.2	-	(12.258.241.293)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.170.251.305)	(6.081.911.763)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>		<b>(87.932.381.040)</b>	<b>155.224.365.967</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(12.980.171.362)	(19.794.344.238)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	5.100.000.000
24	Tiền thu hồi cho vay		-	1.900.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi		150.827.284	441.830.633
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(12.829.344.078)</b>	<b>(12.352.513.605)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền vay nhận được		1.044.250.062.867	989.754.980.767
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(836.060.156.906)	(1.085.847.830.391)
36	Cổ tức đã trả		(69.783.452.500)	-
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính</b>		<b>138.406.453.461</b>	<b>(96.092.849.624)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (Chưa soát xét)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		37.644.728.343	46.779.002.738
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		46.056.851.546	21.098.766.511
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		462.954.921	129.052.356
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	84.164.534.810	68.006.821.605



Huỳnh Xuân Vinh  
Người lập



Võ Thành Thông  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kỳ  
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 5 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp ngày 27 tháng 5 năm 2009, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 3 năm 2002.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nuôi trồng thủy sản, chế biến và xuất khẩu các sản phẩm từ thủy sản và dịch vụ kho vận.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 là 2.947 nhân viên (ngày 30 tháng 9 năm 2015: 3.052 nhân viên).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, ngày kết thúc kỳ kế toán của Công ty đã thay đổi từ ngày 31 tháng 12 sang ngày 30 tháng 9 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 ngày 19 tháng 3 năm 2015.

Theo đó, kỳ kế toán năm trước của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015. Kỳ kế toán năm hiện hành của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 năm 2015 và kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.4 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định (tiếp theo)**

*Quyền sử dụng đất*

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

**3.5 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	48 năm
Nhà cửa	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm vi tính	5 năm
Tài sản khác	3 - 10 năm

**3.6 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

**3.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời gian từ 4 đến 17 năm. Theo thông tư 45 khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.8 Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.12 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.14 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.15 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2016	Ngày 30 tháng 9 năm 2015
Tiền mặt	11.634.937.383	3.465.514.142
Tiền gửi ngân hàng	52.529.597.427	32.591.337.404
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	10.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>84.164.534.810</u></b>	<b><u>46.056.851.546</u></b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất tiết kiệm áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2016	Ngày 30 tháng 9 năm 2015
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu các bên khác	838.268.146.514	451.060.803.155
- Công ty TNHH Một thành viên Thủy sản Hưng Thành	311.230.570.750	30.356.857.150
- Công ty Cổ phần Nông Thủy sản Việt Phú	226.008.878.592	74.248.137.391
- Khác	301.028.697.172	346.455.808.614
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	217.069.737.499	31.834.329.326
	<u>1.055.337.884.013</u>	<u>482.895.132.481</u>
<b>Dài hạn</b>		
Phải thu bên khác	275.249.661.960	323.712.779.875
- M&T Seafood's Corp	275.249.661.960	323.712.779.875
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.330.587.545.973</b>	<b>806.607.912.356</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(65.340.003.248)	(65.851.573.883)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b><u>1.265.247.542.725</u></b>	<b><u>740.756.338.473</u></b>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp các khoản phải thu khách hàng để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (Chưa soát xét)
Số đầu kỳ	65.851.573.883	55.442.436.896
Dự phòng trích lập trong kỳ	147.358.293	5.621.779.311
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(658.928.928)	-
Số cuối kỳ	<u>65.340.003.248</u>	<u>61.064.216.207</u>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2016	Ngày 30 tháng 9 năm 2015
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	8.649.390.789	8.649.390.789
Trả trước cho các bên khác	10.459.035.101	45.992.961.395
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	2.250.000.000	2.250.000.000
- Khác	8.209.035.101	43.742.961.395
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>19.108.425.890</u></b>	<b><u>54.642.352.184</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho Công ty Cổ phần Giải Trí Châu Á vay tín chấp với lãi suất là 3,3%/ năm và đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**8. PHẢI THU KHÁC**

	VND			
	Ngày 31 tháng 3 năm 2016		Ngày 30 tháng 9 năm 2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Các khoản chi hộ	16.657.874.622	-	16.657.874.622	-
Phải thu cá nhân về chuyển nhượng khoản đầu tư	10.200.000.000	(10.200.000.000)	10.200.000.000	(10.200.000.000)
Tạm ứng cho nhân viên	17.070.964.797	-	8.325.255.011	-
Phải thu khác	4.459.229.929	-	3.439.750.521	-
	<u>48.388.069.348</u>	<u>(10.200.000.000)</u>	<u>38.622.880.154</u>	<u>(10.200.000.000)</u>
<b>Dài hạn</b>				
Ký quỹ, ký cược	683.000.000	-	683.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>49.071.069.348</b></u>	<u><b>(10.200.000.000)</b></u>	<u><b>39.305.880.154</b></u>	<u><b>(10.200.000.000)</b></u>
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu các bên khác	25.413.194.726	(10.200.000.000)	20.648.005.532	(10.200.000.000)
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	23.657.874.622	-	18.657.874.622	-

**9. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2016	Ngày 30 tháng 9 năm 2015
Thành phẩm	470.593.455.362	483.069.146.441
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	177.318.422.782	675.689.428.779
Nguyên vật liệu	26.371.879.399	28.390.842.668
Hàng hóa	822.165.728	1.052.297.853
Công cụ, dụng cụ	552.386.710	824.913.354
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>675.658.309.981</b></u>	<u><b>1.189.026.629.095</b></u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(12.550.022.501)</u>	<u>(12.550.022.501)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<u><b>663.108.287.480</b></u>	<u><b>1.176.476.606.594</b></u>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	VND					
	Nhà cửa	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	169.512.630.991	388.681.335.212	16.329.005.419	1.348.813.184	116.918.182	575.988.702.988
Mua sắm mới	1.840.885.080	-	-	-	-	1.840.885.080
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản hoàn thành	3.607.169.238	4.442.861.975	321.363.636	-	-	8.371.394.849
Thanh lý	-	(1.180.310.340)	-	-	-	(1.180.310.340)
Phân loại lại	(89.391.429)	89.391.429	-	-	-	-
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2016	<u>174.871.293.880</u>	<u>392.033.278.276</u>	<u>16.650.369.055</u>	<u>1.348.813.184</u>	<u>116.918.182</u>	<u>585.020.672.577</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	8.986.153.436	21.226.937.144	4.702.744.462	878.122.014	-	35.793.957.056
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	58.537.322.642	243.023.816.494	10.148.387.523	1.228.139.547	64.299.233	313.001.965.439
Khấu hao trong kỳ	3.925.448.176	16.089.800.004	596.651.184	30.658.254	15.412.572	20.657.970.190
Thanh lý	-	(858.770.073)	-	-	-	(858.770.073)
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2016	<u>62.462.770.818</u>	<u>258.254.846.425</u>	<u>10.745.038.707</u>	<u>1.258.797.801</u>	<u>79.711.805</u>	<u>332.801.165.556</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	<u>110.975.308.349</u>	<u>145.657.518.718</u>	<u>6.180.617.896</u>	<u>120.673.637</u>	<u>52.618.949</u>	<u>262.986.737.549</u>
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2016	<u>112.408.523.062</u>	<u>133.778.431.851</u>	<u>5.905.330.348</u>	<u>90.015.383</u>	<u>37.206.377</u>	<u>252.219.507.021</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Tài sản sử dụng để cầm cố,     thế chấp (Thuyết minh số 19)</i>	29.101.750.522	22.042.282.396	186.697.150	16.553.032	-	51.347.283.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và ngày 31 tháng 3 năm 2016	67.372.729.044	215.516.000	67.588.245.044
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	215.516.000	215.516.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	230.571.809	215.516.000	446.087.809
Khấu hao trong kỳ	841.482	-	841.482
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2016	231.413.291	215.516.000	446.929.291
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	67.142.157.235	-	67.142.157.235
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2016	67.141.315.753	-	67.141.315.753
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 19)</i>	26.057.485.513	-	26.057.485.513

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>
Mở rộng kho vận	10.807.963.658	10.807.963.658
Xây dựng hệ thống dẫn nước	2.219.143.683	4.011.537.666
Máy móc thiết bị đang lắp đặt	2.186.728.203	1.965.386.031
Khác	1.187.557.019	983.691.558
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>16.401.392.563</b>	<b>17.768.578.913</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VND					
	<u>Ngày 31 tháng 3 năm 2016</u>			<u>Ngày 30 tháng 9 năm 2015</u>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	212.600.000	(212.600.000)	-	212.600.000	(212.600.000)	-

Chi tiết giá trị khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác này như sau:

	<u>Ngày 31 tháng 3 năm 2016</u>		<u>Ngày 30 tháng 9 năm 2015</u>	
	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>Giá trị đầu tư</i>	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>Giá trị đầu tư</i>
		VND		VND
Công ty Cổ phần Bóng đá Hùng Vương – An Giang	21.260	212.600.000	21.260	212.600.000

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	<u>Ngày 31 tháng 3 năm 2016</u>	<u>Ngày 30 tháng 9 năm 2015</u>
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	1.606.312.809	1.734.623.071
Chi phí sửa chữa	573.456.913	929.128.105
Khác	230.736.144	-
	<u>2.410.505.866</u>	<u>2.663.751.176</u>
<b>Dài hạn</b>		
Tiền thuê đất trả trước	66.032.073.596	66.043.811.547
Công cụ, dụng cụ	348.118.054	622.216.624
Khác	114.137.114	-
	<u>66.494.328.764</u>	<u>66.666.028.171</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>68.904.834.630</b></u>	<u><b>69.329.779.347</b></u>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	<u>Ngày 31 tháng 3 năm 2016</u>	<u>Ngày 30 tháng 9 năm 2015</u>
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	330.372.499.891	472.577.258.523
Phải trả cho các bên khác	142.944.544.002	127.998.894.059
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>473.317.043.893</b></u>	<u><b>600.576.152.582</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

				VND
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31 tháng 3 năm 2016
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	356.950.159	5.458.635.364	(5.459.563.138)	356.022.385
Thuế thu nhập cá nhân	351.193.095	575.982.110	-	927.175.205
Các loại thuế khác	-	438.347.785	(59.461.180)	378.886.605
	<b>708.143.254</b>	<b>6.472.965.259</b>	<b>(5.519.024.318)</b>	<b>1.662.084.195</b>
<b>Phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30.2)	6.466.307.408	-	-	6.466.307.408
Thuế GTGT	47.015.996.409	9.720.847.311	(23.243.014.006)	33.493.829.714
Các loại thuế khác	398.711.743	251.805.144	(606.114.218)	44.402.669
	<b>53.881.015.560</b>	<b>9.972.652.455</b>	<b>(23.849.128.224)</b>	<b>40.004.539.791</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2016	Ngày 30 tháng 9 năm 2015
Chi phí thuê ao	4.111.141.043	6.107.425.119
Chi phí hoa hồng	3.697.863.885	7.190.789.603
Chi phí lãi vay	1.174.215.640	755.266.112
Chi phí điện, nước	828.058.362	741.856.579
Chi phí vận chuyển	749.257.824	29.004.250
Chi phí phải trả khác	1.174.090.495	1.203.073.318
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.734.627.249</b>	<b>16.027.414.981</b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2016	Ngày 30 tháng 9 năm 2015
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	3.346.921.662	2.627.476.951
Cổ tức	490.905.000	-
Nhận ký quỹ thuê văn phòng	175.034.835	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.461.659.802	6.963.954.706
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.474.521.299</b>	<b>9.591.431.657</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VAY NGẮN HẠN**

	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Chênh lệch tỉ giá	VND Ngày 31 tháng 3 năm 2016
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.011.184.047.694	1.044.250.062.867	(836.060.156.906)	2.402.922.763	1.221.776.876.418

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 31 tháng 3 năm 2016		Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức thế chấp
	VND	Nguyên tệ (USD)			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	497.624.270.276		Từ ngày 30 tháng 6 năm 2016 đến ngày 24 tháng 2 năm 2017	5,0 – 7,0	Hàng tồn kho và các khoản phải thu khách hàng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang	265.874.367.271		Từ ngày 12 tháng 4 năm 2016 đến ngày 16 tháng 9 năm 2016	6,3 - 6,5	Quyền sử dụng đất, nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tập đoàn Petrolimex – Chi nhánh An Giang	146.716.567.238		Từ ngày 16 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 1 năm 2017	6,5	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông Việt Nam – Chi nhánh An Giang	85.954.779.680	3.849.296	Từ ngày 9 tháng 6 năm 2016 đến ngày 30 tháng 11 năm 2016	2,2 - 2,7	Tín chấp
	32.084.376.000		Từ ngày 28 tháng 9 năm 2016 đến ngày 2 tháng 10 năm 2016	7,2 - 7,3	Tín chấp
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh An Giang	79.948.719.463		Từ ngày 25 tháng 7 năm 2016 đến ngày 8 tháng 11 năm 2016	6,0 - 6,7	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Cần Thơ	65.383.602.130	2.928.061	Từ ngày 24 tháng 6 năm 2016 đến ngày 26 tháng 8 năm 2016	2,5 - 2,7	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	36.355.294.360	1.628.092	Từ ngày 30 tháng 6 năm 2016 đến ngày 14 tháng 7 năm 2016	2,5	Các khoản phải thu khách hàng
Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	11.834.900.000	530.000	Ngày 14 tháng 6 năm 2016	3,0	Hàng tồn kho và các khoản phải thu khách hàng
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.221.776.876.418</b>				



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện doanh thu từ việc cho thuê đất.

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong Thuyết minh số 3.10.

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**22.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	VND Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (chưa soát xét)</b>							
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	255.544.500.000	411.288.522.916	80.988.102.710	12.859.288.000	105.034.456.317	1.508.727.551	867.223.597.494
Trình bày lại (*)	-	-	12.859.288.000	(12.859.288.000)	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2014 (được trình bày lại)	255.544.500.000	411.288.522.916	93.847.390.710	-	105.034.456.317	1.508.727.551	867.223.597.494
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	5.588.025	-	5.588.025
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(7.212.457.656)	-	(7.212.457.656)
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	255.544.500.000	411.288.522.916	93.847.390.710	-	97.827.586.686	1.508.727.551	860.016.727.863
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</b>							
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	281.097.430.000	411.288.522.916	93.847.390.710	-	69.106.658.533	1.508.727.551	856.848.729.710
Hoàn nhập quỹ	-	-	(93.847.390.710)	-	93.847.390.710	-	-
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	(7.562.050.869)	-	(7.562.050.869)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(70.274.357.500)	-	(70.274.357.500)
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2016	281.097.430.000	411.288.522.916	-	-	85.117.640.874	1.508.727.551	779.012.321.341

(\*) Trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (Chưa soát xét)
<b>Vốn cổ phần</b>		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	281.097.430.000	255.544.500.000
Cổ tức công bố	70.274.357.500	-
Cổ tức chi trả bằng tiền	70.274.357.500	-

**22.3 Cổ phiếu**

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2016	Ngày 30 tháng 9 năm 2015
Cổ phiếu được phép phát hành	28.109.743	25.554.450
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	28.109.743	25.554.450
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	28.109.743	25.554.450

**22.4 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (Chưa soát xét)
(Lỗ) lợi nhuận sau thuế (VND)	(7.562.050.869)	5.588.025
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(558.803)
<b>(Lỗ) lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>(7.562.050.869)</b>	<b>5.029.222</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	28.109.743	25.554.450
<b>(Lỗ) lãi cơ bản và (lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>(269,02)</b>	<b>0,20</b>

(\*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được tính với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 26 tháng 1 năm 2016.

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. DOANH THU**

**23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (Chưa soát xét)
		VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.788.292.350.321</b>	<b>1.141.374.524.134</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu xuất khẩu cá</i>	672.174.106.255	652.783.826.542
<i>Doanh thu cá nguyên liệu</i>	653.573.625.950	45.590.917.633
<i>Doanh thu bán cá nội địa</i>	186.082.496.642	255.383.278.967
<i>Doanh thu hàng phụ phẩm</i>	160.818.896.213	127.419.268.535
<i>Doanh thu hàng hóa</i>	98.844.639.166	52.808.039.410
<i>Doanh thu dịch vụ</i>	9.654.833.551	3.659.861.529
<i>Doanh thu thuốc thú y thủy sản</i>	6.521.462.888	1.404.902.392
<i>Doanh thu khác</i>	622.289.656	2.324.429.126
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(5.152.534.773)</b>	<b>(3.747.911.061)</b>
Giảm giá hàng bán	(3.644.655.357)	(461.033.370)
Hàng bán bị trả lại	(1.507.879.416)	(3.286.877.691)
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b>1.783.139.815.548</b>	<b>1.137.626.613.073</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu xuất khẩu cá</i>	671.194.779.319	649.074.695.712
<i>Doanh thu cá nguyên liệu</i>	653.573.625.950	45.590.917.633
<i>Doanh thu bán cá nội địa</i>	183.983.805.962	255.344.498.736
<i>Doanh thu hàng phụ phẩm</i>	158.744.379.056	127.419.268.535
<i>Doanh thu hàng hóa</i>	98.844.639.166	52.808.039.410
<i>Doanh thu dịch vụ</i>	9.654.833.551	3.659.861.529
<i>Doanh thu thuốc thú y thủy sản</i>	6.521.462.888	1.404.902.392
<i>Doanh thu khác</i>	622.289.656	2.324.429.126
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với các bên khác</i>	1.533.948.583.671	994.882.243.106
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	249.191.231.877	142.744.369.967

**23.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (Chưa soát xét)
		VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	17.311.068.395	2.493.956.795
Lãi tiền gửi	150.827.284	441.830.633
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>17.461.895.679</b>	<b>2.935.787.428</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (Chưa soát xét)</i>
Giá vốn cá xuất khẩu	664.026.608.412	614.697.363.610
Giá vốn cá nguyên liệu	591.860.420.258	44.617.462.694
Giá vốn cá bán nội địa	160.698.072.604	172.269.958.830
Giá vốn hàng phụ phẩm	158.655.619.803	127.671.751.171
Giá vốn hàng hóa	97.020.634.832	52.832.766.679
Giá vốn dịch vụ	6.523.404.651	2.155.162.232
Giá vốn thuốc thú y thủy sản	6.260.202.064	1.261.130.874
Giá vốn khác	-	1.144.587.325
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.685.044.962.624</u></b>	<b><u>1.016.650.183.415</u></b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (Chưa soát xét)</i>
Chi phí vận chuyển	26.850.733.224	32.814.953.745
Chi phí lưu kho	14.135.052.834	14.993.338.554
Chi phí hoa hồng và hỗ trợ bán hàng	12.526.777.351	13.109.729.587
Chi phí bán hàng khác	11.922.759.683	26.905.235.929
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>65.435.323.092</u></b>	<b><u>87.823.257.815</u></b>

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (Chưa soát xét)</i>
Chi phí lương	3.566.604.550	4.852.336.978
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.012.217.054	1.503.501.203
(Hoàn nhập) chi phí dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(511.570.635)	5.621.779.311
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.483.010.885	3.597.897.319
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>8.550.261.854</u></b>	<b><u>15.575.514.811</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (Chưa soát xét)</i>
Chi phí lãi vay	30.861.821.444	23.354.960.034
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.993.039.262	2.598.372.896
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>48.854.860.706</u></b>	<b><u>25.953.332.930</u></b>

**28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (Chưa soát xét)</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>406.004.279</b>	<b>6.157.944.474</b>
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	5.100.000.000
Khác	406.004.279	1.057.944.474
<b>Chi phí khác</b>	<b>(837.041.056)</b>	<b>(143.089.835)</b>
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	(321.540.267)	-
Tiền phạt	(263.666.300)	-
Khác	(251.834.489)	(143.089.835)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b><u>(431.036.777)</u></b>	<b><u>6.014.854.639</u></b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (Chưa soát xét)</i>
Chi phí nguyên liệu và hàng hóa	997.940.847.602	1.008.643.595.655
Chi phí nhân công	105.277.926.658	102.963.800.535
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	20.658.811.672	20.190.430.213
Chi phí khác	124.306.264.562	143.849.551.258
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.248.183.850.494</u></b>	<b><u>1.275.647.377.661</u></b>

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với mức thuế suất bằng 15% thu nhập chịu thuế cho hoạt động chế biến thủy sản, thuế suất phổ thông cho thu nhập chịu thuế cho các hoạt động khác (2015: 22%; 2016: 20%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

Do Công ty bị lỗ trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 nên Công ty không trích thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**30.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (Chưa soát xét)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	2.320.133.255
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(152.682.957)</u>	<u>(1.750.755.111)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>(152.682.957)</u></b>	<b><u>569.378.144</u></b>

**30.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. (Lỗ tính thuế) thu nhập chịu thuế khác với (lỗ) lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì (lỗ tính thuế) thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Bảng đối chiếu giữa (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và (lỗ tính thuế) thu nhập chịu thuế của Công ty được trình bày như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (Chưa soát xét)
<b>Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(7.714.733.826)</b>	<b>574.966.169</b>
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Thay đổi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	5.911.641.571	7.490.005.825
Thay đổi trợ cấp thôi việc phải trả	(641.726.475)	(261.804.633)
Thay đổi lợi nhuận của doanh thu chịu thuế	(1.568.743.371)	-
Thay đổi chi phí phải trả	(3.492.925.718)	2.153.228.023
Các khoản không được khấu trừ	<u>720.450.787</u>	<u>589.664.868</u>
<b>(Lỗ tính thuế) thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>(6.786.037.032)</b>	<b>10.546.060.252</b>
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	-	2.320.133.255
Thuế TNDN (trả trước) phải trả đầu kỳ	(6.466.307.408)	3.838.162.995
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	<u>-</u>	<u>(12.258.241.293)</u>
<b>Thuế TNDN trả trước cuối kỳ</b>	<b><u>(6.466.307.408)</u></b>	<b><u>(6.099.945.043)</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**30.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận các khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015</i>
				<i>(Chưa soát xét)</i>
				VND
Trợ cấp thôi việc phải trả	1.446.905.648	2.057.552.825	(610.647.177)	(110.100.954)
Lợi nhuận của doanh thu chịu thuế	(228.050.322)	9.681.578	(237.731.900)	-
Chi phí phải trả	554.679.583	1.438.157.921	(883.478.338)	1.860.856.065
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.115.703.330)	(2.669.932.754)	1.554.229.424	-
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	3.080.689.375	2.750.378.427	330.310.948	-
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần</b>	<b>3.738.520.954</b>	<b>3.585.837.997</b>		
<b>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b>			<b>152.682.957</b>	<b>1.750.755.111</b>

**Lỗ chuyển sang các năm sau**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 20.537.929.165 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế (*)</i>	<i>Đã chuyển lỗ</i>	
			<i>đến ngày 31/3/2016</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/3/2016</i>
2015	2020	13.751.892.133	-	13.751.892.133
2016	2021	6.786.037.032	-	6.786.037.032
		<b>20.537.929.165</b>	<b>-</b>	<b>20.537.929.165</b>

(\*) Lỗ tính thuế theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán tại ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (Chưa soát xét)</i>
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Bán cá nguyên liệu	29.024.936.150	42.972.756.000
		Bán thành phẩm	6.541.600.000	96.389.191.600
		Bán hàng hóa	1.711.870.391	-
		Bán cá giống	370.979.972	1.161.114.609
		Mua cá nguyên liệu	21.903.186.800	13.660.961.300
		Mua nguyên liệu	960.000.000	-
		Chia cổ tức	55.926.562.500	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Việt Thắng	Đồng sở hữu	Mua nguyên vật liệu và hàng hóa	317.641.065.600	296.106.515.738
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Tây Nam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	119.820.992.400	116.994.944.160
		Bán hàng hóa	567.992.735	327.363.636
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương – Miền Tây	Bên liên quan	Bán hàng hóa	210.488.979.900	1.757.249.577
		Ứng trước thuê ao	-	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Vĩnh Long	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	94.466.882.400	49.258.456.000
		Mua hàng hóa	969.677.600	936.294.000
		Bán hàng hóa	484.872.729	136.694.545
Ông Võ Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng mua cá giống	5.000.000.000	-

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và tiền lương Ban Giám đốc như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (Chưa soát xét)</i>
Lương và các chi phí liên quan	969.122.000	1.042.091.686



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>
<b><i>Phải thu khách hàng</i></b>				
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương – Miền Tây	Bên liên quan	Bán hàng hóa	214.645.024.799	4.156.044.899
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Tây Nam	Bên liên quan	Bán hàng hóa	1.469.174.000	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Vĩnh Long	Bên liên quan	Bán nguyên vật liệu	533.360.000	-
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Bán hàng hóa và dịch vụ	422.178.700	27.678.284.427
			<b>217.069.737.499</b>	<b>31.834.329.326</b>
<b><i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i></b>				
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương – Miền Tây	Bên liên quan	Tạm ứng mua nguyên liệu	5.649.390.789	5.649.390.789
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng mua nguyên liệu	3.000.000.000	3.000.000.000
			<b>8.649.390.789</b>	<b>8.649.390.789</b>
<b><i>Phải thu khác</i></b>				
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Chi phí trả hộ	16.657.874.622	16.657.874.622
Ông Võ Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng	2.000.000.000	2.000.000.000
			<b>23.657.874.622</b>	<b>18.657.874.622</b>
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b>				
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Việt Thắng	Đồng sở hữu	Mua nguyên liệu và hàng hóa	266.626.994.688	405.804.320.688
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Tây Nam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	37.415.154.988	56.058.778.988
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	22.966.580.715	19.839.347
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Vĩnh Long	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	3.363.769.500	10.694.319.500
			<b>330.372.499.891</b>	<b>472.577.258.523</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và xuất khẩu các sản phẩm thủy sản. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

**33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê nhà kho và ao cá theo các hợp đồng thuê hoạt động tại tỉnh An Giang, Việt Nam và văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2016	Ngày 30 tháng 9 năm 2015
Dưới 1 năm	11.967.248.600	11.156.960.102
Từ 1 – 5 năm	33.134.453.947	28.470.842.836
Trên 5 năm	57.126.982.009	52.705.876.406
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>102.228.684.556</b>	<b>92.333.679.344</b>

**34. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 3 năm 2016	Ngày 30 tháng 9 năm 2015
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	1.668.436	1.101.573
Euro (EUR)	1.802	1.802
Đô la Úc (AUD)	1.477	-

**35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

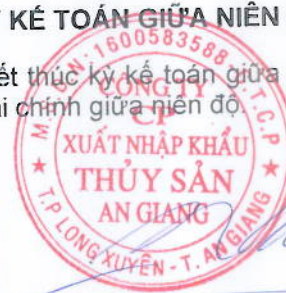
Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.



Huỳnh Xuân Vinh  
Người lập



Võ Thành Thông  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kỳ  
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 5 năm 2016